

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án: 02/2018/KDTM-ST

Ngày: 23/7/2018

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương
- Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Dư Mỹ Linh**

2. Ông **Phan Ngọc Lợi**

- Thư ký phiên Tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng: Bà **Trần Thúy An** – Kiểm sát viên

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 06/2017/TLST –KDTM ngày 01 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2018/QĐXXST- KDTM, ngày 28 tháng 5 năm 2018 giữa :

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần P

Địa chỉ: Số 41-45, đường L, phường B, quận 1, thành phố H.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thanh T, sinh năm: 1987 (Có mặt) – Chức vụ: Chuyên viên thu hồi nợ - TTXLN – Ngân hàng Thương mại cổ phần P.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm: 1981 – Đại diện hộ kinh doanh Đ (Vắng mặt)

Chị Đặng Thị Kiều N - Sinh năm: 1981 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần P – Người đại diện theo ủy quyền bà T trình bày: Vào ngày 18/01/2017, vợ chồng anh C – chị N và Ngân hàng có thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng số 0052/2017/HĐTD – CN để vay số tiền gốc là 490.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 9% / năm có điều chỉnh lãi suất, hợp đồng còn thể hiện lãi suất quá hạn và lãi phạt chậm trả lãi. Và để đảm bảo cho số nợ vay này, anh C – chị N đã thế chấp quyền sử dụng diện tích đất 12.285 m², thửa 314 và diện tích đất 4.581 m², thửa 311 cùng

thuộc tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Kể từ thời điểm vay cho đến ngày 24/6/2017, anh C – chị N đã thanh toán tiền lãi trong hạn cho Ngân hàng với số tiền là 15,388,999 đồng. Tính đến thời điểm hiện nay (tạm tính đến ngày 23/7/2018), anh C – chị N còn nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần P theo hợp đồng tín dụng số 0052 gồm các khoản sau: Tiền gốc là 490.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 35.835.059 đồng, tiền lãi quá hạn 31.376.225 đồng và nợ lãi quá hạn chậm trả 15.686.902 đồng.

Vào ngày 24/01/2017, anh C – chị N tiếp tục thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng số 0079/2017/HĐTD – CN với Ngân hàng để vay số tiền gốc là 140.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất 11,9% có điều chỉnh lãi suất, mục đích vay mua xe tải thùng kín Thaco. Để đảm bảo cho số nợ vay trên anh C – chị N đã thế chấp xe ô tô thuộc quyền sở hữu của anh C – chị N theo giấy đăng ký xe ô tô số 010343, nhãn hiệu Thaco, loại xe ô tô tải, số máy QE6009733F5, số khung 75ACGC10393, biển số 68C – 060.79. Trong quá trình vay từ hợp đồng tín dụng số 0079/ HĐTD – CN, anh C – chị N đã trả gốc cho Ngân hàng số tiền là 11. 650.000 đồng, tiền lãi đã trả là 6.383.583 đồng tính đến ngày 24/6/2017. Kể từ ngày 25/6/2017 anh C – chị N không còn thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng như đã thỏa thuận. Như vậy tính đến ngày 23/7/2018, anh C – chị N còn nợ Ngân hàng từ hợp đồng tín dụng trên số tiền gốc là 128.350.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 15.181.320 đồng, nợ lãi quá hạn là 2.798.229 đồng, nợ lãi chậm trả là 1.399.115 đồng.

Do anh C – chị N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng thương mại cổ phần P yêu cầu đơn phương chấm dứt hợp đồng tín dụng số 0052/HĐTD –CN ngày 18/01/2017 và hợp đồng tín dụng số 0079/HĐTD –CN ngày 24/01/2017. Nhưng tại phiên Tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chị T xác định đối với hợp đồng tín dụng số 0052/2017/HĐTD – CN đến ngày 18/01/2018 đã hết thời hạn của hợp đồng. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu buộc anh C – chị N trả tổng nợ gốc và lãi từ hai hợp tín dụng trên với số tiền là 720.626.849 đồng (có bản kê chi tiết kèm theo). Ngoài ra, anh C – chị N còn phải trả khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ theo thông báo của Ngân hàng. Ngân hàng chịu trách nhiệm giao trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho anh C – chị N khi anh C – chị N đã thanh toán xong nợ.

Trường hợp, anh C – chị N không có khả năng trả được nợ, Ngân hàng thương mại cổ phần P yêu cầu tài sản mà anh C – chị N đã thế chấp để bảo đảm số nợ vay thể hiện qua hai hợp đồng thế chấp số 0052/2017/BD và số 0079 /2017/BD sẽ được tiến hành phát mãi theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

Tại bản khai, anh Nguyễn Văn C thừa nhận số tiền gốc đã vay hiện còn nợ lại, thống nhất việc thỏa thuận ký hai hợp đồng tín dụng, các khoản lãi suất thỏa thuận, mục đích vay, thời hạn vay. Anh xác định có thể chấp tài sản để bảo đảm nợ vay theo hai hợp đồng thế chấp đã ký kết với Ngân hàng. Do anh vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu đơn phương chấm dứt hợp đồng, anh đồng ý và chấp nhận trả các khoản nợ theo yêu cầu mà phía Ngân hàng đã khởi kiện. Nhưng anh xin được trả dần.

Bị đơn chị Đặng Thị Kiều N không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Ngân hàng Thương mại cổ phần P khởi kiện yêu cầu đơn phương chấm dứt hợp đồng tín dụng số 0079/ HĐTD – CN ngày 24/01/2017, buộc anh C – chị N giao trả số tiền nợ gốc từ hai hợp đồng tín dụng là 618.350.000 đồng và nợ lãi là 102.276.000 đồng. Đối với số nợ trên của Ngân hàng đã được anh C thừa nhận qua bản khai và hợp đồng tín dụng trên giữa Ngân hàng và anh C - chị N được ký kết hoàn toàn hợp pháp nên yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần P là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Ngân hàng Thương mại cổ phần P khởi kiện anh Nguyễn Văn C – chị Đặng Thị Kiều N là hộ kinh doanh cá thể yêu cầu đơn phương chấm dứt hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Ngân hàng và anh C – chị N, buộc anh C – chị N thanh toán khoản nợ vay gốc và nợ lãi phát sinh. Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh và mua xe ô tô tải nhằm thu lợi nhuận. Mặc khác, anh C – chị N có địa chỉ nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng nên đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 01 – Điều 30, điểm b – khoản 1- Điều 35, điểm a - khoản 1 - Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Anh Nguyễn Văn C – chị Đặng Thị Kiều N với tư cách là bị đơn trong vụ kiện. Tòa án đã tiến hành tổng đạt và thực hiện việc niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh C – chị N vắng mặt và chị N cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP P. Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt anh C – chị N là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 227, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

[2] Về nội dung: Giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần P anh Nguyễn Văn C - chị Đặng Thị Kiều N có ký kết hợp đồng tín dụng số 0052/2017/HĐTD –CN ngày 18/01/2017 để vay số tiền gốc là 490.000.000 đồng và hợp đồng tín dụng số 0079/2017/HĐTD- CN ngày 24/01/2017 để vay số tiền gốc là 140.000.000 đồng. Để đảm bảo nợ vay, anh C – chị N đã thế chấp cho phía Ngân hàng các quyền sử dụng diện tích đất 12.285 m², thửa 314 và diện tích đất 4.581 m², thửa 311 cùng thuộc tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh C. Ngoài ra anh C – chị N còn thế chấp một xe ô tô thuộc quyền sở hữu của anh C theo giấy đăng ký xe ô tô số 010343, nhãn hiệu Thaco, loại xe ô tô tải, số máy QE6009733F5, số khung 75ACGC10393, biển số 68C – 060.79 thể hiện tại hợp đồng thế chấp số 0052/2017/ BĐ và hợp đồng thế chấp số 0079/2017/ BĐ. Đối với các khoản vay trên đã được anh C thừa nhận tại bản khai của mình, anh C thống nhất số nợ vay gốc, lãi suất vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cũng như các hợp đồng thế chấp đã ký để bảo đảm cho số nợ vay. Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, thống nhất việc Ngân hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng và trả các khoản nợ trên cho Ngân hàng.

Theo hợp đồng số 0052/2017/ HĐTD - CN, tính đến ngày xét xử anh C – chị N phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 490.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 82.898.185 đồng

gồm lãi trong hạn 35.835.059 đồng, lãi quá hạn 31.376.225 đồng, lãi quá hạn chậm trả là 15.898.185 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 572.898.185 đồng. Đối với hợp đồng tín dụng số 0079/2017/, tính đến ngày 23/7/2018 anh C – chị N phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 128.350.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 19.378.664 đồng gồm lãi trong hạn là 15.181.320 đồng, lãi quá hạn 2.798.229 đồng, nợ lãi chậm trả là 1.399.115 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 147.728.664 đồng.

Theo quy định tại khoản 2 - Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị N không có ý kiến phản đối nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Trong khi đó, anh C cùng là đồng bị đơn với chị N có ý kiến thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét hợp đồng tín dụng trên đã được các bên ký kết đúng trình tự quy định của pháp luật là hợp đồng vay có đảm bảo bằng tài sản thế chấp nên hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và anh C – chị N được xem là hợp pháp. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà phía Ngân hàng cung cấp đã thể hiện anh C – chị N có nhận số tiền gốc là 630.000.000 đồng đồng từ hai hợp đồng tín dụng trên. Anh C - chị N cũng đã trả gốc được số tiền là 11.650.0000 đồng và trả lãi đến ngày 24/6/2017 số tiền là 6.383.583 đồng (HĐTD số 079). Ngoài ra, anh C – chị N cũng trả lãi của HĐTD số 0052 tính đến ngày 24/6/2017 với số tiền là 15.388.999. Nên Ngân hàng xác định anh C – chị N còn nợ số tiền gốc của hai hợp đồng tín dụng là 618.350.000 đồng là có căn cứ. Xét hợp đồng tín dụng số 0052 đã hết thời hạn trả nợ gốc và lãi và hợp đồng tín dụng số 0079 đã đến hạn trả lãi nhưng anh C – chị N không thực hiện đúng nghĩa vụ như thỏa thuận nên anh chị đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ Điều 91, Điều 93, Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh của đương sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định về vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay; Khoản 02 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2017, quy định về việc thỏa thuận lãi suất trong hoạt động kinh doanh tín dụng. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần P, tuyên bố chấm dứt hợp đồng tín dụng số 079, buộc anh C – chị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng tổng nợ gốc là 618.350.000 đồng và nợ lãi là 102.274.849 đồng (Tạm tính đến ngày 23/7/2018). Cụ thể như sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 0052/HĐTD –CN ngày 18/01/2017 số tiền vay gốc là 490.000.000 đồng. Số tiền lãi phải trả (tính từ ngày 25/6/2017 đến ngày 23/7/2017) gồm : lãi trong hạn là 35.835.059 đồng, lãi quá hạn 31.376.225 đồng, lãi quá hạn chậm trả 15.686.902 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số 0079/HĐTD – CN ngày 24/01/2017 số tiền vay gốc còn nợ là 128.350.000 đồng. Số tiền lãi phải trả (Tính từ ngày 25/6/2017 đến ngày 23/7/2018) gồm lãi trong hạn là 15.181.320 đồng, lãi quá hạn 2.798.229 đồng, lãi quá hạn chậm trả 1.399.115 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi anh C – chị N phải trả cho Ngân hàng là 720.626.849 đồng (tạm tính đến ngày 23/7/2018)

Ngoài ra, để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng khi được thi hành án; Kể từ ngày Ngân hàng Thương mại cổ phần P có đơn yêu cầu thi hành án, anh C – chị N không trả số nợ trên thì anh C – chị N còn phải trả khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng tính từ ngày 24/7/2018 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

Ngân hàng chịu trách nhiệm giao trả lại cho anh C - chị N các giấy tờ liên quan đến các tài sản mà anh C - chị N đã thế chấp để bảo đảm nợ vay, sau khi anh C – chị N trả xong các khoản nợ cho Ngân hàng.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng, căn cứ vào quy định tại khoản 01 Điều 351, Điều 299, khoản 7 - Điều 323 của Bộ luật dân sự thì yêu cầu này của Ngân hàng là có cơ sở chấp nhận. Trường hợp anh C – chị N không trả nợ sau khi án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng Thương mại cổ phần P có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng phát mãi tài sản thế chấp của anh C – chị N để thu hồi nợ. Cụ thể như sau:

+ Hợp đồng thế chấp số 0052/BĐ ngày 18/01/2017 gồm các tài sản: Quyền sử dụng diện tích đất và số 0079/BĐ ngày 24/01/2017 để thu hồi nợ gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 12.285 m², thửa 314 và diện tích đất 4.581 m², thửa 311 cùng thuộc tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho anh C đứng tên.

+ Hợp đồng thế chấp số 0079/HĐ ngày 24 tháng 01 năm 2017 gồm Xe ô tô theo giấy đăng ký xe ô tô số 010343 do Phòng Cảnh sát giao thông công an tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16/01/2017, chủ xe anh Nguyễn Văn C, nhãn hiệu THACO, loại xe ô tô tải, số máy QE66009733F5, số khung 75ACGC010393, BS 68C – 060.79

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 – Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 02 – Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch được tính như sau: 720.626.850 đồng = 20.000.0000 đồng + (4% x 320.626.849 đồng) = 32.825.073 đồng (Làm tròn là 32.825.000 đồng).

Do yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông được chấp nhận nên buộc anh C – chị N phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch số tiền 32.825.000 đồng. Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.883.000 đồng theo biên lai thu tiền số 8391 ngày 01/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 – Điều 30, điểm b - khoản 1 - Điều 35, điểm a - khoản 1 - Điều 39, khoản 1 - Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Khoản 4 – Điều 11; Điều 351, Điều 299, Điều 322, khoản 7 - Điều 323 Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần P về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” đối với bị đơn anh Nguyễn Văn C và chị Đặng Thị Kiều N.

Tuyên bố đơn phương chấm dứt hợp đồng tín dụng số 0079/HĐTD- CN ngày 24/01/2017 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần P và anh Nguyễn Văn C – chị Đặng Thị Kiều N

Buộc anh Nguyễn Văn C - chị Đặng Thị Kiều N giao trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần P tổng số tiền vay gốc là 618.350.000 đồng (Sáu trăm mười tám triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó của Hợp đồng tín dụng số 0052 số tiền gốc là 490.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng số 0079 số tiền gốc là 128.350.000 đồng và tổng khoản tiền lãi tạm tính đến ngày 23/7/2018 là 102.276.000 đồng (Một trăm lẻ hai triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Trong đó khoản tiền lãi của HĐTD số 0052 là 82.898.000 đồng và HĐTD số 0079 là 19.378.000 đồng.

Ngân hàng thương mại cổ phần P chịu trách nhiệm giao trả cho anh Nguyễn Văn C và chị Đặng Thị Kiều N toàn bộ giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất sau khi anh C – chị N đã tắt toán xong các khoản nợ vay theo thông báo của Ngân hàng.

Ngoài ra, anh C – chị N còn phải trả khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi tắt toán xong các khoản nợ vay tại Ngân hàng.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, anh C - chị N không có khả năng thanh toán được nợ, thì Ngân hàng thương mại cổ phần P có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng phát mãi tài sản mà anh C - chị N đã thế chấp vay vốn tại Ngân hàng để thu hồi nợ. Cụ thể như sau:

+ Hợp đồng thế chấp số 0052/BĐ ngày 18/01/2017 gồm các tài sản: Quyền sử dụng diện tích đất và số 0079/BĐ ngày 24/01/2017 để thu hồi nợ gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 12.285 m², thửa 314 và diện tích đất 4.581 m², thửa 311 cùng thuộc tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho anh C đứng tên.

+ Hợp đồng thế chấp số 0079/HĐ ngày 24 tháng 01 năm 2017 gồm xe ô tô theo giấy đăng ký xe ô tô số 010343 do Phòng Cảnh sát giao thông công an tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16/01/2017, chủ xe anh Nguyễn Văn C, nhãn hiệu THACO, loại xe ô tô tải, số máy QE66009733F5, số khung 75ACGC010393, BS 68C – 060.79.

Về án phí: Buộc anh C – chị N phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch với số tiền là 32.825.000 đồng (Ba mươi hai triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.883.000 đồng (Mười bốn triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 8391 ngày 01/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 23/7/2018). Riêng anh C – chị N được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Cẩm Hương

